

Quản trị quy trình phản biện tại Tạp chí khoa học Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị

Ngày nhận bài: 05/05/2026 | Ngày phản biện: 11/05/2026 | Ngày xuất bản: 10/07/2026

Tác giả: Nguyễn Thị Thanh Phương (Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục, Trường Cán bộ Quản lý Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh)

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuẩn hóa xuất bản học thuật và gia tăng yêu cầu hội nhập quốc tế, phản biện khoa học trở thành cơ chế trung tâm bảo đảm chất lượng tri thức. Tại Việt Nam, phản biện khoa học chủ yếu được tiếp cận dưới góc độ đạo đức và đánh giá học thuật, trong khi chiều cạnh quản trị quy trình tòa soạn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Bài viết phân tích thực trạng quản trị quy trình phản biện tại ba tạp chí khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội, nhận diện các điểm nghẽn mang tính hệ thống và đề xuất mô hình quản trị phản biện tích hợp.

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số đang làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất và phân phối nội dung học thuật qua đó tác động trực tiếp đến mô hình vận hành của xuất bản khoa học. Fyfe et al. (2017) "cuộc cách mạng số chỉ là sự thay đổi gần đây nhất trong một chuỗi biến đổi dài hơn, song lại có tác động căn bản đến toàn bộ cấu trúc vận hành của tạp chí khoa học, từ phương thức tiếp nhận bản thảo đến phân phối kết quả nghiên cứu". Trong bối cảnh toàn cầu hóa tri thức và phát triển dựa trên kinh tế tri thức, công bố khoa học không chỉ là sản phẩm nghiên cứu mà còn là thiết chế đánh giá năng lực khoa học của cá nhân, tổ chức và quốc gia. Sự gia tăng nhanh chóng về số lượng công bố đặt ra yêu cầu cấp thiết về bảo đảm chất lượng trong xuất bản học thuật.

Trong cấu trúc này, tạp chí khoa học giữ vai trò thiết chế trung gian, thực hiện chức năng kiểm định và lan tỏa tri thức. Chất lượng tạp chí, do đó, gắn chặt với hiệu lực của

hệ thống kiểm soát học thuật, trong đó quy trình phản biện giữ vị trí trung tâm. (Bornmann, 2011) xác định phản biện khoa học là "cơ chế kiểm soát chất lượng trung tâm của khoa học, bảo đảm rằng chỉ những công trình đáp ứng tiêu chuẩn học thuật mới được công bố và lưu thông trong cộng đồng khoa học". Tennant et al. (2017) bổ sung rằng "phản biện khoa học đang trải qua những biến đổi cấu trúc sâu sắc trong bối cảnh số hóa, khi vai trò, mục đích và hình thức tổ chức của nó ngày càng được đặt lại vấn đề từ nhiều góc độ học thuật và thực tiễn khác nhau". Mulligan et al. (2013), qua khảo sát quốc tế với hơn 4.000 nhà nghiên cứu, xác nhận rằng "phản biện khoa học vẫn là cơ chế được tin cậy nhất để đánh giá chất lượng nghiên cứu, dù cộng đồng học thuật thừa nhận còn nhiều hạn chế cần được cải thiện.

Tại Việt Nam, hệ thống tạp chí khoa học đang trong quá trình chuẩn hóa và hội nhập quốc tế dưới tác động của các yêu cầu về chỉ mục hóa, nâng cao chất lượng học thuật và xếp hạng tạp chí theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. Đồng thời, sự phát triển của truyền thông số với tư cách là "quá trình liên tục trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm... chia sẻ kỹ năng và kinh nghiệm giữa hai hoặc nhiều người với nhau để gia tăng hiểu biết lẫn nhau và hiểu biết về môi trường xung quanh, nhằm thay đổi nhận thức, tiến tới điều chỉnh hành vi và thái độ phù hợp với nhu cầu phát triển của cá nhân, của nhóm hoặc của cộng đồng xã hội nói chung, bảo đảm sự phát triển bền vững" (Nguyễn Văn Dũng, 2018) cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với quản trị nội dung và quy trình xuất bản học thuật. Trong bối cảnh đó, Nguyễn Thị Trường Giang (2025) khẳng định rằng xuất bản tạp chí khoa học điện tử là "thước đo phản ánh năng lực hội nhập của nền khoa học quốc gia", đòi hỏi giải quyết đồng bộ các vấn đề từ chất lượng học thuật, minh bạch phản biện đến chuẩn hóa kỹ thuật và quản trị tòa soạn.

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tiếp cận phản biện từ góc độ đạo đức hoặc tiêu chí đánh giá học thuật, trong khi chiều cạnh quản trị quy trình chưa được nhận diện đầy đủ như một vấn đề mang tính hệ thống. Trên cơ sở đó, bài viết tiếp cận phản biện khoa học từ góc độ quản trị tòa soạn nhằm phân tích cấu trúc vận hành, nhận diện các điểm nghẽn và đề xuất mô hình quản trị phù hợp. Nghiên cứu tập trung trả lời ba câu hỏi: (1) Quy trình phản biện được tổ chức như thế nào tại các tạp chí khoa học Việt Nam? (2) Những điểm nghẽn và hạn chế chủ yếu trong quản trị quy trình phản biện là gì? (3) Mô hình nào có thể nâng cao hiệu lực kiểm soát chất lượng học thuật trong bối cảnh hội nhập quốc tế?

2. Phương pháp nghiên cứu

Thứ nhất, phương pháp nghiên cứu tài liệu: Tổng hợp và phân tích hệ thống các tài liệu gồm quy định xuất bản, quy trình phản biện - biên tập của các tạp chí, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước và các chuẩn mực của Ủy ban Đạo đức Xuất bản (Committee on Publication Ethics - COPE) nhằm xây dựng khung lý luận phân tích.

Thứ hai, phương pháp nghiên cứu trường hợp: Khảo sát thực trạng quản trị quy trình phản biện tại ba tạp chí khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội đang hoạt động tại Việt Nam, gồm: Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông điện tử, Tạp chí Khoa học quản lý giáo dục được mã hóa từ TC01 đến TC03. Các tạp chí được lựa chọn theo các tiêu chí: (1) có quy trình phản biện được công bố công khai; (2) đang trong quá trình chuẩn hóa hoặc chỉ mục hóa; (3) đại diện cho các mô hình tổ chức tòa soạn khác nhau như tạp chí thuộc cơ sở giáo dục đại học, cơ quan nghiên cứu khoa học và cơ quan báo chí chuyên ngành. Việc lựa chọn ba trường hợp nghiên cứu nhằm bảo đảm tính đa dạng về mô hình tổ chức, cơ chế vận hành và mức độ chuyển đổi số trong hoạt động xuất bản tạp chí khoa học hiện nay.

Thứ ba, phương pháp so sánh: Đối chiếu ba mô hình phản biện phổ biến (phản biện kín hai chiều, phản biện kín một chiều và phản biện mở) theo các tiêu chí về quy trình vận hành, quản lý phản biện viên, mức độ minh bạch và thời gian xử lý, nhằm xác định mức độ tương thích giữa mô hình đang áp dụng và các chuẩn mực quốc tế.

Thứ tư, phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc: Phỏng vấn tám chuyên gia ($n = 8$), gồm 02 Tổng biên tập/Phó Tổng biên tập, 03 Thư ký tòa soạn và 03 Biên tập viên có trên 5 năm kinh nghiệm thuộc ba trường hợp nghiên cứu. Các cuộc phỏng vấn xoay quanh bốn trục nội dung: (1) tính chuẩn hóa của quy trình vận hành; (2) cơ chế lựa chọn và quản trị mạng lưới phản biện viên; (3) mức độ ứng dụng công nghệ trong quản lý xuất bản và (4) cơ chế kiểm soát chất lượng và ra quyết định học thuật. Dữ liệu được lưu dưới dạng file word và bảo đảm ẩn danh người cung cấp thông tin.

Phân tích dữ liệu được thực hiện qua bốn bước: xây dựng khung tiêu chí, mã hóa, phân tích chủ đề và tổng hợp kết quả. Độ tin cậy được củng cố thông qua đối chiếu đa nguồn. Tuy nhiên, do phạm vi và quy mô mẫu hạn chế, kết quả chủ yếu mang tính khái quát xu hướng.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả nghiên cứu

Tính đến năm 2026, Việt Nam có khoảng 650 tạp chí khoa học đang hoạt động, trong đó có 341 tạp chí đạt tiêu chuẩn tạp chí khoa học theo Quyết định số 2244/QĐ-BKHCHN ngày 28/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Trong bối cảnh đó, yêu cầu chuẩn hóa quy trình phản biện và nâng cao chất lượng học thuật đang trở thành xu hướng tất yếu đối với các tạp chí khoa học.

Kết quả khảo sát và phân tích tài liệu cho thấy cả ba tạp chí đều đã thiết lập và công bố quy trình biên tập - xuất bản gồm các bước cơ bản gồm năm bước: tiếp nhận bản thảo, sơ duyệt, phản biện độc lập, chỉnh sửa, biên tập kỹ thuật và duyệt đăng. Đây cũng là mô hình được khuyến nghị trong Thông tư số 27/2025/TT-BKHCHN (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025). Tuy nhiên, khi đi sâu vào thực tế vận hành, mức độ chuẩn hóa giữa các bước có sự khác biệt.

Về tổ chức phản biện, cả ba tạp chí đều áp dụng hình thức phản biện kín và sử dụng các tiêu chí đánh giá tập trung vào tính mới, cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và giá trị thực tiễn của bài báo. Thời gian phản biện được quy định từ 2 đến 12 tuần tùy theo đặc điểm của từng tạp chí và lĩnh vực chuyên môn.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy các tạp chí đã từng bước ứng dụng công nghệ trong quản lý quy trình xuất bản. Trong đó, TC01 triển khai hệ thống quản lý bản thảo trực tuyến trên nền tảng OJS, còn TC02 và TC03 chủ yếu kết hợp giữa thư điện tử và các công cụ quản lý thủ công. Mức độ ứng dụng công nghệ có sự khác biệt giữa các tạp chí, phản ánh các điều kiện tổ chức và nguồn lực vận hành khác nhau.

3.2. Vai trò của quản trị quy trình phản biện

Kết quả nghiên cứu cho thấy Ban Biên tập với vai trò trực tiếp của Tổng Biên tập, Phó Tổng Biên tập phụ trách nội dung và biên tập viên chuyên ngành, giữ vị trí trung tâm trong toàn bộ quy trình phản biện khoa học. Chủ thể này không chỉ thực hiện chức năng hành chính trong tiếp nhận và xử lý bản thảo mà còn giữ vai trò điều phối học thuật, lựa chọn phản biện viên, tổng hợp ý kiến đánh giá và đưa ra quyết định xuất bản. Nhận định này tương đồng với quan điểm của Resnik và Elmore (2016) khi cho rằng biên tập viên là chủ thể có ảnh hưởng quyết định đến tính công bằng, minh bạch và liêm chính của quy trình phản biện khoa học. Trong thực tiễn khảo sát, vai trò quản trị của Ban Biên tập được thể hiện trên ba phương diện chủ yếu.

Thứ nhất, kiểm soát chất lượng đầu vào: Tòa soạn thực hiện sàng lọc sơ bộ nhằm đánh giá mức độ phù hợp về chủ đề, cấu trúc bài viết, chuẩn hình thức, mức độ trùng lặp và yêu cầu học thuật của bản thảo trước khi chuyển sang vòng phản biện. Kết quả khảo sát tại ba tạp chí cho thấy tỷ lệ bài bị loại ở giai đoạn sơ tuyển dao động từ 30% đến 40%, chủ yếu do không phù hợp phạm vi chuyên ngành, sai quy cách trình bày, thiếu cơ sở học thuật, chưa đáp ứng yêu cầu về phương pháp nghiên cứu hoặc có tỷ lệ trùng lặp nội dung vượt ngưỡng cho phép. Cả ba tạp chí đều sử dụng phần mềm kiểm tra đạo văn và thường từ chối các bản thảo có tỷ lệ trùng lặp vượt quá 25%. Điều này cho thấy khâu sàng lọc ban đầu có vai trò quan trọng trong việc giảm tải cho hệ thống phản biện và nâng cao hiệu quả kiểm soát chất lượng.

Thứ hai, điều phối mạng lưới phản biện viên: Ban biên tập chịu trách nhiệm lựa chọn phản biện, gửi lời mời, theo dõi tiến độ và tổng hợp ý kiến đánh giá. Tuy nhiên, tại cả ba tạp chí khảo sát, danh sách phản biện viên chủ yếu được duy trì dưới dạng bảng tính hoặc ghi chú cá nhân của biên tập viên, chưa có cơ sở dữ liệu phản biện viên mang tính hệ thống. Điều này dẫn đến sự phụ thuộc đáng kể vào mạng lưới quan hệ cá nhân, ảnh hưởng đến tính ổn định của nguồn phản biện và tiến độ xử lý bản thảo.

Thứ ba, trung gian học thuật và ra quyết định xuất bản: Khâu cuối cùng và có tính quyết định trong quản trị phản biện là cơ chế xử lý ý kiến chuyên gia để đưa ra quyết định học thuật, chấp nhận đăng, yêu cầu sửa chữa hoặc từ chối. Resnik và Elmore (2016) chỉ ra rằng vai trò của biên tập viên không phải là “đếm phiếu” thụ động, mà phải là nhà quản trị học thuật có năng lực phân định và dung hòa các ý kiến phản biện trái ngược một cách công bằng, minh bạch. Kết quả phỏng vấn cho thấy hiện tượng

hai phản biện đưa ra kết luận hoàn toàn đối lập xảy ra tương đối phổ biến. Tuy nhiên, cách thức xử lý có sự khác biệt rõ rệt thể hiện vai trò can thiệp chuyên môn của biên tập viên trở nên đặc biệt quan trọng, tại TC01, quy trình xử lý xung đột được chuẩn hóa: biên tập viên lập bản tường trình phân tích luận điểm của hai bên, trình Hội đồng Biên tập xem xét để quyết định gửi phản biện thứ ba hoặc để Tổng Biên tập ra phán quyết cuối cùng trên cơ sở khoa học. Điều này cho thấy, phản biện khoa học không phải là một hoạt động chuyên môn độc lập, mà là một quy trình quản trị học thuật được tổ chức và điều hành bởi tòa soạn.

3.3. Điểm nghẽn và hạn chế hệ thống

Thứ nhất, điểm nghẽn về thể chế hóa quy trình: Khảo sát cho thấy cả ba tạp chí đều áp dụng mô hình phản biện độc lập, tuy nhiên mức độ chuẩn hóa còn khác nhau. TC01 xây dựng quy trình phản biện gồm 7 bước: gửi bản thảo, sàng lọc, sơ duyệt, phản biện, chỉnh sửa, ra quyết định và biên tập kỹ thuật; đồng thời quy định cụ thể ngưỡng kiểm tra trùng lặp dưới 25% tổng và dưới 5% từ cùng một nguồn. Trong khi đó, TC02 công bố quy trình ở mức khái quát với các bước tiếp nhận, phản biện và biên tập xuất bản; TC03 lồng ghép nội dung phản biện trong quy định xuất bản chung mà chưa xây dựng thành quy trình độc lập. Các tiêu chí đánh giá phản biện, thời gian xử lý và cơ chế kiểm soát chất lượng giữa các tạp chí cũng chưa thống nhất, chủ yếu phụ thuộc vào biên tập viên phụ trách thay vì một hệ thống quản trị và giám sát vận hành cụ thể. Điều này dẫn đến sự khác biệt đáng kể trong chất lượng phản biện giữa các tạp chí và giữa các trường hợp xử lý.

Thứ hai, điểm nghẽn về quản trị nguồn lực phản biện: Phản biện viên là nguồn lực cốt lõi quyết định chất lượng đánh giá học thuật, song việc quản trị nguồn lực này tại các tạp chí khảo sát còn mang tính cá nhân hóa cao. Hoạt động tìm kiếm, lựa chọn và phân công phản biện chủ yếu dựa trên mạng lưới quan hệ nghề nghiệp của Tổng Biên tập hoặc biên tập viên phụ trách, trong khi cơ sở dữ liệu chuyên gia được xây dựng và cập nhật một cách hệ thống còn khá hạn chế. Thực trạng này dẫn đến ba hệ quả đáng chú ý. Một là, phạm vi lựa chọn phản biện viên bị thu hẹp, làm giảm khả năng tiếp cận các chuyên gia phù hợp với những lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu hoặc mới nổi. Hai là, một số phản biện viên phải tham gia đánh giá với tần suất cao, làm gia tăng nguy cơ quá tải và ảnh hưởng đến chất lượng nhận xét. Ba là, sự phụ thuộc vào các mối quan

hệ cá nhân có thể làm giảm tính khách quan và đa dạng học thuật của hệ thống phản biện. Bên cạnh đó, các tạp chí hiện chưa xây dựng được cơ chế đánh giá hiệu suất phản biện dựa trên các chỉ số như thời gian phản hồi, chất lượng nhận xét hay mức độ tham gia. Việc thiếu dữ liệu quản trị khiến quá trình phát triển và duy trì mạng lưới phản biện viên chưa mang tính chiến lược, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả vận hành của quy trình phản biện.

Thứ ba, điểm nghẽn về năng lực quản trị số: Sự khác biệt về mức độ ứng dụng công nghệ giữa các tạp chí tạo ra khoảng cách đáng kể trong hiệu quả quản trị quy trình phản biện. Trong khi TC01 đã bước đầu triển khai nền tảng quản lý bản thảo điện tử, TC02 và TC03 vẫn phụ thuộc nhiều vào thư điện tử và các thao tác quản lý thủ công. Mô hình vận hành này làm phát sinh nhiều rủi ro trong quản trị. Thông tin phản biện và tiến độ xử lý bản thảo được lưu trữ phân tán, gây khó khăn cho việc giám sát, truy xuất và đánh giá hiệu quả hoạt động. Việc trao đổi qua nhiều kênh khác nhau cũng làm gia tăng nguy cơ sai sót kỹ thuật, ảnh hưởng đến tính bảo mật và nguyên tắc phản biện kín. Đồng thời, dữ liệu vận hành chưa được khai thác như một nguồn lực quản trị phục vụ phân tích hiệu suất, dự báo khối lượng công việc hay tối ưu hóa quy trình. Trong bối cảnh chuyển đổi số đang trở thành xu thế chủ đạo của xuất bản học thuật quốc tế, hạn chế về quản trị số không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả vận hành nội bộ mà còn làm giảm khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn minh bạch, truy xuất và chỉ mục hóa của các hệ thống xuất bản khoa học hiện đại.

Các điểm nghẽn nêu trên cho thấy thách thức lớn nhất của các tạp chí khoa học hiện nay không nằm ở việc thiếu quy trình phản biện mà ở việc thiếu một mô hình quản trị tích hợp có khả năng liên kết các thành tố của quy trình thành một hệ thống vận hành thống nhất.

4. Thảo luận

4.1. Thảo luận: mô hình quản trị quy trình biên tập và hàm ý chính sách

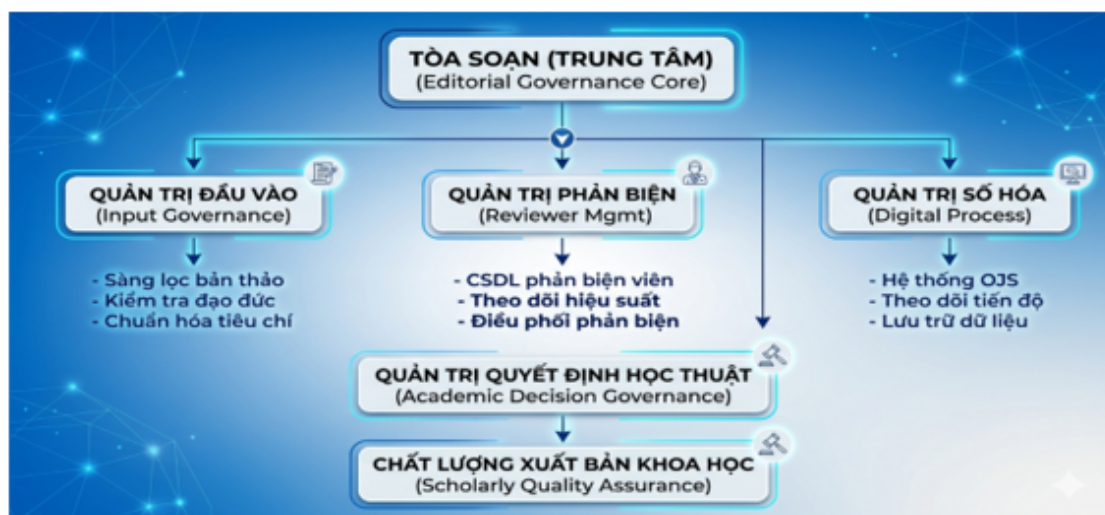
Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất mô hình quản trị phản biện khoa học tích hợp, trong đó Ban Biên tập giữ vai trò trung tâm điều phối. Mô hình gồm bốn hợp phần có tính liên kết:

Thứ nhất, quản trị đầu vào, tập trung chuẩn hóa tiêu chí sàng lọc bản thảo, kiểm tra đạo đức nghiên cứu và mức độ phù hợp học thuật, nhằm nâng cao chất lượng ngay từ giai đoạn đầu.

Thứ hai, quản trị mạng lưới phản biện viên, thông qua việc xây dựng cơ sở dữ liệu theo chuyên ngành, theo dõi hiệu suất phản biện và thiết lập cơ chế ghi nhận đóng góp, qua đó chuyển từ mô hình cá nhân sang quản trị nguồn lực tri thức.

Thứ ba, quản trị quy trình số hóa, với việc ứng dụng hệ thống quản lý bản thảo điện tử, theo dõi tiến độ xử lý và khai thác dữ liệu phản biện nhằm tăng cường tính minh bạch và khả năng kiểm chứng.

Thứ tư, quản trị quyết định học thuật, bao gồm chuẩn hóa việc tổng hợp ý kiến phản biện, xử lý xung đột đánh giá và bảo đảm tính độc lập của quyết định xuất bản.



Hình: Mô hình Quản trị phản biện khoa học tích hợp

Trong mô hình này, quy trình phản biện khoa học được vận hành theo chu trình liên tục từ tiếp nhận bản thảo đến quyết định xuất bản. Ban Biên tập giữ vai trò trung tâm điều phối toàn bộ quy trình. Ở giai đoạn đầu, bản thảo được sàng lọc về phạm vi chuyên ngành, hình thức trình bày, đạo đức nghiên cứu nhằm bảo đảm chất lượng đầu vào. Sau khi vượt qua vòng sơ tuyển, bản thảo được phân công biên tập viên phụ trách và chuyển đến phản biện viên phù hợp thông qua cơ sở dữ liệu chuyên gia. Quá trình phản biện được theo dõi trên hệ thống quản lý điện tử nhằm kiểm soát tiến độ, lưu trữ dữ liệu và hỗ trợ tổng hợp ý kiến đánh giá. Trên cơ sở kết quả phản biện, Ban Biên tập thực hiện xử lý khác biệt trong nhận xét, yêu cầu tác giả chỉnh sửa và đưa ra

quyết định xuất bản cuối cùng. Toàn bộ quy trình tạo thành cơ chế kiểm soát chất lượng học thuật theo hướng chuẩn hóa, minh bạch và có khả năng kiểm chứng.

4.2. Hàm ý chính sách

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất các hàm ý chính sách ở ba cấp độ: quản lý nhà nước, cơ sở chủ quản và quản trị vận hành tại các tạp chí khoa học. Các khuyến nghị tập trung vào chuẩn hóa quản trị phản biện, phát triển nguồn lực phản biện viên và thúc đẩy chuyển đổi số nhằm nâng cao chất lượng học thuật và năng lực hội nhập quốc tế của tạp chí khoa học Việt Nam.

Thứ nhất, đối với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và giáo dục như Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, cần chuyển trọng tâm từ quản lý hành chính sang quản trị chất lượng học thuật, trong đó phản biện khoa học được xác định là cơ chế trung tâm của bảo đảm chất lượng tạp chí. Điều này đòi hỏi phải xây dựng các hướng dẫn chuẩn hóa về quản trị phản biện, bao gồm tiêu chí đánh giá, thời gian xử lý, kiểm soát đạo đức nghiên cứu và cơ chế giám sát chất lượng phản biện theo hướng có thể lượng hóa và kiểm chứng.

Thứ hai, đối với cơ sở chủ quản và ban biên tập các tạp chí khoa học, cần phát triển hệ thống quản trị nguồn lực phản biện theo hướng chuyên nghiệp và dài hạn. Các tạp chí cần xây dựng cơ sở dữ liệu phản biện viên theo chuyên ngành, theo dõi hiệu suất phản biện thông qua các chỉ số như thời gian phản hồi, chất lượng nhận xét và tần suất tham gia phản biện. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế ghi nhận đóng góp học thuật của phản biện viên thông qua chứng nhận phản biện, tích hợp hồ sơ học thuật số hoặc cơ chế hỗ trợ chuyên môn phù hợp nhằm duy trì tính ổn định của mạng lưới phản biện.

Thứ ba, đối với hoạt động quản trị vận hành tại các tạp chí khoa học, cần thúc đẩy chuyển đổi số theo hướng quản trị dữ liệu thay vì chỉ hỗ trợ xử lý kỹ thuật. Việc triển khai hệ thống quản lý bản thảo điện tử như OJS hoặc các nền tảng tương đương cần được thực hiện đồng bộ nhằm theo dõi tiến độ xử lý bài viết, lưu trữ dữ liệu phản biện và phân tích hiệu suất vận hành. Đây sẽ là cơ sở để tăng cường tính minh bạch, khả năng kiểm chứng và cải tiến quy trình phản biện dựa trên dữ liệu thực tiễn.

Thứ tư, ở cấp độ hệ thống xuất bản khoa học quốc gia, cần hoàn thiện khung hướng dẫn chuẩn hóa quản trị phản biện phù hợp với các nguyên tắc của COPE và yêu cầu của Thông tư số 27/2025/TT-BKHCN. Việc hình thành bộ tiêu chuẩn quản trị phản biện thống nhất sẽ góp phần hỗ trợ quá trình chỉ mục hóa, đánh giá chất lượng và nâng cao uy tín học thuật của các tạp chí khoa học Việt Nam trong hệ thống xuất bản quốc tế.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã tiếp cận phản biện khoa học từ góc nhìn quản trị tòa soạn, qua đó khẳng định phản biện không chỉ là hoạt động chuyên môn đánh giá bản thảo mà là một cơ chế quản trị tri thức giữ vai trò trung tâm trong bảo đảm chất lượng và uy tín của tạp chí khoa học. Những hạn chế trong quản trị phản biện hiện nay phản ánh sự thiếu đồng bộ giữa các thành tố quản trị học thuật và chuyển đổi số, làm giảm hiệu quả kiểm soát chất lượng xuất bản khoa học.

Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất mô hình quản trị phản biện khoa học tích hợp với bốn hợp phần, nhằm tái cấu trúc quy trình phản biện từ một hoạt động phân tán sang một hệ thống quản trị học thuật có tính liên kết, minh bạch và khả kiểm chứng.

Về phương diện lý luận, nghiên cứu góp phần mở rộng cách tiếp cận xuất bản khoa học từ bình diện đạo đức sang bình diện quản trị tổ chức, bổ sung cơ sở lý luận cho lĩnh vực quản trị tòa soạn báo chí - truyền thông trong bối cảnh chuyển đổi số. Về phương diện thực tiễn, mô hình đề xuất cung cấp cơ sở tham chiếu cho quá trình chuẩn hóa quy trình phản biện và nâng cao năng lực điều hành học thuật của tạp chí khoa học Việt Nam.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, việc hoàn thiện mô hình quản trị phản biện theo hướng hệ thống không chỉ là yêu cầu kỹ thuật, mà còn là điều kiện nền tảng để nâng cao chất lượng tri thức khoa học quốc gia và đáp ứng các tiêu chuẩn chỉ mục hóa quốc tế./.

Tài liệu tham khảo

1. Bornmann, L. (2011). Scientific peer review. *Annual Review of Information Science and Technology*, 45 (1), 197-245. <https://doi.org/10.1002/aris.2011.1440450112>
2. Bộ Khoa học và Công nghệ. (2025). Thông tư số 27/2025/TT-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2025 quy định quản lý và phát triển tạp chí khoa học. <https://vanban.chinhphu.vn>
3. Bộ Khoa học và Công nghệ. (2026). Quyết định số 2244/QĐ-BKHCN ngày 28 tháng 4 năm 2026 về việc công nhận danh mục tạp chí khoa học tính điểm năm 2026. <https://vanban.chinhphu.vn>
4. COPE Council. (2017). COPE ethical guidelines for peer reviewers. https://publicationethics.org/files/Ethical_guidelines_for_peer_reviewers_0.pdf
5. Fyfe, A., Coate, K., Curry, S., Lawson, S., Moxham, N., & Røstvik, C. M. (2017). Untangling academic publishing: A history of the relationship between commercial interests, academic prestige and the circulation of research. University of St Andrews. <https://doi.org/10.5281/zenodo.546100>
6. Hames, I. (2013). Peer review and manuscript management in scientific journals: Guidelines for good practice (2nd ed., pp. 3-25). Wiley-Blackwell.
7. Mulligan, A., Hall, L., & Raphael, E. (2013). Peer review in a changing world: An international study measuring the attitudes of researchers. *Journal of the American Society for Information Science and Technology*, 64(1), 132-161. <https://doi.org/10.1002/asi.22798>
8. Nguyễn Thị Trường Giang. (2025). Một số vấn đề cần chú ý trong xuất bản tạp chí khoa học điện tử ở Việt Nam hiện nay. Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông. <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/mot-so-van-de-can-chu-y-trong-xuat-ban-tap-chi-khoa-hoc-dien-tu-o-viet-nam-hien-nay-p29370.html>
9. Nguyễn Văn Dũng. (2018). Cơ sở lý luận báo chí. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, tr. 20.
10. Resnik, D. B., & Elmore, S. A. (2016). Ensuring the quality, fairness, and integrity of journal peer review: A possible role of editors. *Science and Engineering Ethics*, 22(1), 169-188. <https://doi.org/10.1007/s11948-015-9625-5>
11. Ross-Hellauer, T. (2017). What is open peer review? A systematic review. *F1000Research*, 6, 588. <https://doi.org/10.12688/f1000research.11369.2>
12. Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục. (2025). Trang thông tin điện tử Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục. <https://tapchikhqlgd.edu.vn/>
13. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. (2026). Quy trình phản biện bài báo khoa học. <https://journal.hcmue.edu.vn/index.php/hcmuejos/peer-review>
14. Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông. (2025). Quy trình biên tập - xuất bản của Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông điện tử. <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/quy-trinh-bien-tap-xuat-ban-cua-tap-chi-ly-luan-chinh-tri-va-truyen-thong-dien-tu-p29425.html>
15. Tennant, J. P., Dugan, J. M., Graziotin, D., Jacques, D. C., Waldner, F., Mietchen, D., ... Colomb, J. (2017). A multi-disciplinary perspective on emergent and future innovations in peer review. *F1000Research*, 6, 1151. <https://doi.org/10.12688/f1000research.12037.3>